

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (từ nhiệm ngày 19.04.2021)
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19.04.2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 04.07.2021)

**Ủy ban kiểm toán**

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng Ủy ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

0156  
ÔNG  
Ổ PH  
DUỢC  
ẬU GI  
TÊN: T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2021 VNĐ	Tại ngày 31.12.2020 VNĐ
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.630.524.108.944</b>	<b>3.475.797.124.506</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	56.368.429.705	68.051.723.905
111	Tiền		56.368.429.705	68.051.723.905
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	2.250.000.000.000	2.074.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.250.000.000.000	2.074.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		366.612.779.178	496.020.199.824
131	Phải thu khách hàng	6	312.443.708.657	414.158.635.702
132	Trả trước cho người bán		34.033.408.884	69.081.209.633
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	270.872.204	380.542.458
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	69.617.406.633	63.309.022.728
137	Dự phòng phải thu khó đòi	9	(49.752.617.200)	(50.909.210.697)
140	Hàng tồn kho	10	940.492.172.402	826.585.429.976
141	Hàng tồn kho		941.880.487.769	827.650.041.659
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.388.315.367)	(1.064.611.683)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.050.727.659	11.139.770.801
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.170.571.310	4.042.674.685
152	Thuế GTGT được khấu trừ		4.880.156.349	7.078.253.656
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	-	18.842.460
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>905.139.696.852</b>	<b>966.974.205.664</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		642.061.880	244.240.000
216	Phải thu dài hạn khác		642.061.880	244.240.000
220	Tài sản cố định		786.489.944.536	845.372.226.657
221	Tài sản cố định hữu hình	13	579.714.222.671	635.287.762.316
222	Nguyên giá		1.392.812.582.404	1.395.646.660.192
223	Khấu hao lũy kế		(813.098.359.733)	(760.358.897.876)
227	Tài sản cố định vô hình	14	206.775.721.865	210.084.464.341
228	Nguyên giá		252.779.142.186	252.779.142.186
229	Phân bổ lũy kế		(46.003.420.321)	(42.694.677.845)
230	Bất động sản đầu tư	15	14.740.842.485	14.999.958.848
231	Nguyên giá		17.304.956.819	17.304.956.819
232	Khấu hao lũy kế		(2.564.114.334)	(2.304.997.971)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	66.510.707.010	66.472.781.314
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.510.707.010	66.472.781.314
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	7.893.015.293	8.621.437.680
251	Đầu tư vào công ty con		13.742.460.000	13.742.460.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.282.104.800
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.957.823.764)	(29.403.127.120)
260	Tài sản dài hạn khác		28.863.125.648	31.263.561.165
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	12.243.647.875	15.232.901.753
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	16.619.477.773	16.030.659.412
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.535.663.805.796</b>	<b>4.442.771.330.170</b>

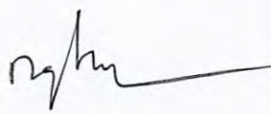
901-C  
TY  
AN  
C  
ING  
P. CHIA

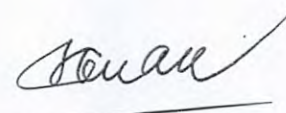
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

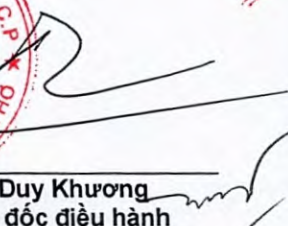
Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2021 VNĐ	Tại ngày 31.12.2020 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>916.149.780.014</b>	<b>878.652.181.871</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>853.073.172.791</b>	<b>815.621.370.458</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	160.274.286.642	252.270.552.909
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.058.792.447	20.694.112.030
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	35.522.426.577	38.150.477.839
314	Phải trả người lao động		136.379.986.261	155.266.843.391
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.858.343.806	38.817.541.041
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	59.561.058.528	49.532.335.735
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	3.511.801.171	1.583.049.307
320	Vay ngắn hạn	22	366.866.920.907	212.271.519.448
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	41.039.556.452	47.034.938.758
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>63.076.607.223</b>	<b>63.030.811.413</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	52.716.944.628	50.102.720.849
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	10.359.662.595	12.928.090.564
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.619.514.025.782</b>	<b>3.564.119.148.299</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>3.619.514.025.782</b>	<b>3.564.119.148.299</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.668.641.014.030	1.479.946.644.695
421	Lợi nhuận chưa phân phối		636.633.353.752	769.932.845.604
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.057.945.259	29.581.625.459
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		606.575.408.493	740.351.220.145
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.535.663.805.796</b>	<b>4.442.771.330.170</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

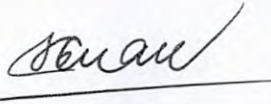
  
Đoàn Đình Duy Khương  
Tổng Giám đốc điều hành  
Ngày 20 tháng 10 năm 2021



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
		30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.054.390.435.519	972.225.445.213	3.269.344.789.690	2.808.083.048.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	109.940.691.832	107.188.670.600	359.681.630.419	264.297.913.826
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	28	<b>944.449.743.687</b>	<b>865.036.774.613</b>	<b>2.909.663.159.271</b>	<b>2.543.785.134.533</b>
11	Giá vốn hàng bán	29	485.325.463.264	467.942.009.021	1.536.825.043.100	1.301.822.602.975
20	Lợi nhuận gộp		459.124.280.423	397.094.765.592	1.372.838.116.171	1.241.962.531.558
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	30.635.163.519	34.703.924.445	94.276.941.519	108.555.932.791
22	Chi phí tài chính	31	24.234.393.008	24.192.494.479	75.062.434.516	72.679.219.462
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.934.061.470</i>	<i>4.829.749.609</i>	<i>10.212.652.277</i>	<i>10.841.821.030</i>
25	Chi phí bán hàng	32	179.774.468.776	149.947.970.220	522.391.081.675	465.807.979.256
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	62.616.413.328	67.567.078.832	183.308.535.993	218.174.676.423
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>223.134.168.830</b>	<b>190.091.146.506</b>	<b>686.353.005.506</b>	<b>593.856.589.208</b>
31	Thu nhập khác	33	188.349.690	3.323.517.726	1.332.808.379	5.397.058.415
32	Chi phí khác	33	1.313.450.350	6.449.450.127	11.709.823.241	10.560.329.234
40	Lỗ khác		(1.125.100.660)	(3.125.932.401)	(10.377.014.862)	(5.163.270.819)
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>222.009.068.170</b>	<b>186.965.214.105</b>	<b>675.975.990.644</b>	<b>588.693.318.389</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	20.975.439.797	20.815.311.404	69.989.400.512	59.704.730.147
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(139.075.479)	(176.677.278)	(588.818.361)	(827.880)
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>201.172.703.852</b>	<b>166.326.579.979</b>	<b>606.575.408.493</b>	<b>528.989.416.122</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng


  
Đoàn Đình Duy Khương  
Tổng Giám đốc điều hành  
Ngày 20 tháng 10 năm 2021

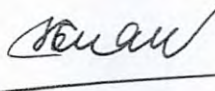
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG


Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	675.975.990.644	588.693.318.389
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	63.280.318.478	66.600.722.057
Các khoản dự phòng	03	3.055.475.860	70.099.312
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(358.158.678)	(99.163.553)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(80.886.759.445)	(107.720.049.054)
Chi phí lãi vay	06	10.212.652.277	10.841.821.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	<b>671.279.519.136</b>	<b>558.386.748.181</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	136.562.968.904	154.805.007.833
Thay đổi hàng tồn kho	10	(114.230.446.110)	(150.388.704.025)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(116.319.899.948)	(1.278.952.811)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.335.183.441)	9.535.256.357
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.993.649.115)	(11.007.772.262)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.637.618.961)	(45.840.918.985)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.330.340.111)	(33.236.178.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>466.995.350.354</b>	<b>480.974.486.060</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19.809.360.544)	(39.735.143.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.089.272.726	3.704.283.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.485.000.000.000)	(2.323.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.309.109.670.254	2.283.042.651.065
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	84.720.000	3.484.361.500
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.254.554.508	107.232.291.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>(110.271.143.056)</b>	<b>34.728.445.022</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	663.292.902.265	775.098.169.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(508.697.500.806)	(524.765.021.061)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(368.388.882.541)</b>	<b>(272.651.135.754)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	50	<b>(11.664.675.243)</b>	<b>243.051.795.328</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.051.723.905	66.489.589.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.618.957)	18.824.533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	70	<b>56.368.429.705</b>	<b>309.560.209.159</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Hoàn  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Đình Duy Khương  
Tổng Giám đốc điều hành  
Ngày 20 tháng 10 năm 2021



0156  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
DƯỢC  
HẬU GIANG  
TIỀN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 2.668 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.711).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, công ty con của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể Fuji Medic.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

307-  
TY  
ĂN  
C  
ANG  
P. C. A.



**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)****Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động**

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

3680  
G T  
H AI  
J C  
G I A N  
T P

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2020: 40% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Tiền mặt	9.997.910.500	9.061.709.500
Tiền gửi ngân hàng	37.370.519.205	58.990.014.405
Tiền đang chuyển	9.000.000.000	-
	56.368.429.705	68.051.723.905

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.250.000.000.000	2.250.000.000.000	2.074.000.000.000	2.074.000.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	13.742.460.000	(10.479.444.707)	13.742.460.000	(9.508.542.320)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	24.108.379.057	(19.478.379.057)	24.282.104.800	(19.894.584.800)
	37.850.839.057	(29.957.823.764)	38.024.564.800	(29.403.127.120)

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	13.742.460.000	13.742.460.000

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.282.104.800
	24.108.379.057	24.282.104.800

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	10.479.444.707	9.508.542.320
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.078.379.057	2.494.584.800
	29.957.823.764	29.403.127.120

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 37)	-	1.576.719.144
Phải thu từ các bên thứ ba	312.443.708.657	412.581.916.558
	312.443.708.657	414.158.635.702

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay khách hàng	270.872.204	380.542.458
	270.872.204	380.542.458

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	44.777.736.993	40.494.673.974
Phải thu người lao động	21.164.106.655	18.314.170.360
Phải thu khác	3.675.562.985	4.500.178.394
	69.617.406.633	63.309.022.728





## 9 NỢ XẤU

	30.09.2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.276.051.479	60.523.434.279	(49.752.617.200)
	31.12.2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96.627.799.467	45.718.588.770	(50.909.210.697)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	50.909.210.697	55.217.383.646
Trích dự phòng trong kỳ/năm	1.664.157.622	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.449.056.292)
Xóa nợ trong kỳ/ năm	(2.820.751.119)	(2.859.116.657)
Số dư cuối kỳ/năm	49.752.617.200	50.909.210.697

## 10 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	101.745.505.366	-	121.226.935.043	-
Nguyên liệu, vật liệu	542.689.147.981	-	302.896.326.728	-
Chi phí SXKD dở dang	38.517.965.026	-	54.939.723.503	-
Thành phẩm	225.983.208.065	(1.388.315.367)	302.980.473.638	(1.064.611.683)
Hàng hóa	32.944.661.331	-	45.606.582.747	-
	941.880.487.769	(1.388.315.367)	827.650.041.659	(1.064.611.683)

**10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	1.064.611.683	1.091.103.288
Trích lập dự phòng trong kỳ/ năm	323.703.684	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(26.491.605)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.388.315.367</u>	<u>1.064.611.683</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	2.445.356.792	715.600.001
Chi phí khác	9.725.214.518	3.327.074.684
	<u>12.170.571.310</u>	<u>4.042.674.685</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

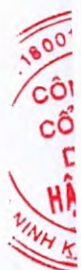
**Chi phí trả trước dài hạn**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Công cụ dụng cụ	4.438.302.381	7.257.962.228
Chi phí khác	7.805.345.494	7.974.939.525
	<u>12.243.647.875</u>	<u>15.232.901.753</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	15.232.901.753	27.575.362.385
Tăng trong kỳ/năm	6.189.469.355	11.378.280.826
Điều chỉnh giảm tiền thuê đất khu công nghiệp Trà Nóc do trả lại đất	-	(4.353.775.928)
Phân bổ trong kỳ/năm	(9.178.723.233)	(19.366.965.530)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.243.647.875</u>	<u>15.232.901.753</u>

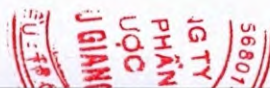


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/ năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.606.561.461	63.191.283.134	-	(69.380.510.297)	8.417.334.298
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(18.842.460)	42.943.473.749	-	(42.924.631.289)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.994.558.912	-	(7.994.558.912)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.623.658.246	69.989.400.512	13.400.000	(63.637.618.961)	20.988.839.797
Thuế thu nhập cá nhân	8.920.258.132	33.973.678.839	-	(40.315.903.059)	2.578.033.912
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	7.299.601.798	-	(3.761.383.228)	3.538.218.570
Các loại thuế khác	-	386.575.276	-	(386.575.276)	-
	<u>38.131.635.379</u>	<u>225.778.572.220</u>	<u>13.400.000</u>	<u>(228.401.181.022)</u>	<u>35.522.426.577</u>
Trong đó:					
Thuế phải thu	18.842.460				-
Thuế phải nộp	38.150.477.839				35.522.426.577



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	528.464.444.217	646.198.932.246	148.257.660.772	72.725.622.957	1.395.646.660.192
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	17.064.108.597	-	124.806.363	17.188.914.960
Thanh lý	-	(16.380.000.000)	(3.642.992.748)	-	(20.022.992.748)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>528.464.444.217</u>	<u>646.883.040.843</u>	<u>144.614.668.024</u>	<u>72.850.429.320</u>	<u>1.392.812.582.404</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	238.387.732.775	352.861.291.822	103.391.350.768	65.718.522.511	760.358.897.876
Khấu hao trong kỳ/ năm	20.753.246.331	34.730.642.403	6.435.292.997	2.222.995.082	64.142.176.813
Thanh lý	-	(7.800.525.240)	(3.602.189.716)	-	(11.402.714.956)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>259.140.979.106</u>	<u>379.791.408.985</u>	<u>106.224.454.049</u>	<u>67.941.517.593</u>	<u>813.098.359.733</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	<u>290.076.711.442</u>	<u>293.337.640.424</u>	<u>44.866.310.004</u>	<u>7.007.100.446</u>	<u>635.287.762.316</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>269.323.465.111</u>	<u>267.091.631.858</u>	<u>38.390.213.975</u>	<u>4.908.911.727</u>	<u>579.714.222.671</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30 tháng 09 năm 2021 là 297.031.280.410 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 279.535.717.069 đồng Việt Nam).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	-	26.771.173.416	15.923.504.429	42.694.677.845
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	2.253.697.578	1.055.044.898	3.308.742.476
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	-	29.024.870.994	16.978.549.327	46.003.420.321
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	88.314.253.166	116.663.546.577	5.106.664.598	210.084.464.341
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	88.314.253.166	114.409.848.999	4.051.619.700	206.775.721.865

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng Việt Nam)

**15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	17.304.956.819
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	17.304.956.819
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.304.997.971
Khấu hao trong kỳ/ năm	259.116.363
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	2.564.114.334
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	14.999.958.848
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	14.740.842.485

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 là 232.067.069 đồng Việt Nam.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	15.174.618.400	11.893.304.222
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	623.948.774
Cải tạo phòng ban	1.962.192.771	466.766.087
Mua máy móc, thiết bị	33.068.187.503	47.082.949.014
Dự án sản phẩm REB	3.023.551.375	2.983.810.627
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án sản phẩm PGT	-	148.231.359
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	8.312.655.942	1.778.218.986
	<u>66.510.707.010</u>	<u>66.472.781.314</u>

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	66.472.781.314	28.927.855.544
Mua sắm	19.809.360.544	88.805.051.465
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(17.188.914.960)	(43.149.564.728)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	-	(4.860.648.222)
Chuyển sang chi phí trả trước	(803.459.306)	(1.301.454.975)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(1.779.060.582)	(1.948.457.770)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.510.707.010</u>	<u>66.472.781.314</u>

**17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	83.097.388.865	80.153.297.060
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>16.619.477.773</u>	<u>16.030.659.412</u>

**Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2021 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VNĐ
Số dư đầu năm	16.030.659.412	12.303.891.026
Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	633.784.084	3.875.366.641
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(44.965.723)	(148.598.255)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.619.477.773</u>	<u>16.030.659.412</u>

## 18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	160.274.286.642	160.274.286.642	252.270.552.909	252.270.552.909
	<u>160.274.286.642</u>	<u>160.274.286.642</u>	<u>252.270.552.909</u>	<u>252.270.552.909</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
KHS Synchemica Corp.	18.546.203.700	8.074.641.300
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	6.944.739.984	8.440.469.074
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	12.738.735.000	17.768.761.000
Centrient Pharmaceuticals Netherlands B.V	-	53.966.749.750

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Lãi vay phải trả	297.314.271	78.311.109
Chiết khấu thanh toán	9.197.677.582	8.153.790.426
Các chi phí phải trả khác	18.363.351.953	30.585.439.506
	<u>27.858.343.806</u>	<u>38.817.541.041</u>

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	59.561.058.528	49.532.335.735

## 21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Kinh phí công đoàn	552.204.885	548.081.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.959.596.286	1.034.967.673
	<u>3.511.801.171</u>	<u>1.583.049.307</u>

66807  
 3 TY  
 HẠN  
 JC  
 ANG  
 P. CÁN T

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**22 VAY NGẮN HẠN**

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	366.866.920.907	366.866.920.907	212.271.519.448	212.271.519.448
	<u>366.866.920.907</u>	<u>366.866.920.907</u>	<u>212.271.519.448</u>	<u>212.271.519.448</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2021 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.09.2021 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	212.271.519.448	783.492.902.265	(628.897.500.806)	366.866.920.907
	<u>212.271.519.448</u>	<u>783.492.902.265</u>	<u>(628.897.500.806)</u>	<u>366.866.920.907</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,18% đến 0,29% một tháng (năm 2020: 0,28% đến 0,47% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	30.289.675.309	4.350.961.280	12.394.302.169	47.034.938.758
Trích quỹ trong kỳ/ năm	22.196.247.010	6.000.000.000	-	28.196.247.010
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.861.289.205)	(1.861.289.205)
Sử dụng quỹ	(24.855.247.415)	(7.475.092.696)	-	(32.330.340.111)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.630.674.904</u>	<u>2.875.868.584</u>	<u>10.533.012.964</u>	<u>41.039.556.452</u>



## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	23.427.211.309	26.675.509.540	50.102.720.849
Trích quỹ trong kỳ/năm	2.953.267.614	380.401.415	3.333.669.029
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(719.445.250)	(719.445.250)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.380.478.923</u>	<u>26.336.465.705</u>	<u>52.716.944.628</u>

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	12.928.090.564
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	<u>(2.568.427.969)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.359.662.595</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**26 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.392.604.475.464</b>	<b>664.969.721.573</b>	<b>3.371.813.855.037</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	740.351.220.145	740.351.220.145
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	87.342.169.231	(87.342.169.231)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.061.642.883)	(19.061.642.883)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.479.946.644.695</b>	<b>769.932.845.604</b>	<b>3.564.119.148.299</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	606.575.408.493	606.575.408.493
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2021</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.668.641.014.030</b>	<b>636.633.353.752</b>	<b>3.619.514.025.782</b>



## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	30.09.2021		31.12.2020	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 40%, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng. Ngày 18 tháng 05 năm 2021, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2020.

## Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 22.196.247.010 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2020 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

	30.09.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ (USD)	270.008	517.263
Euro (EUR)	928	937
Yên (JPY)	30.338	31.427

## Nợ khó đòi đã xử lý

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	5.673.750.056	2.858.998.937

Trong kỳ/ năm, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

## 28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	975.489.521.857	858.287.822.977	2.856.606.048.137	2.533.411.408.895
Doanh thu bán hàng hóa	78.810.524.573	113.459.820.367	411.332.440.042	273.406.942.796
Doanh thu khác	90.389.089	477.801.869	1.406.301.511	1.264.696.668
	<u>1.054.390.435.519</u>	<u>972.225.445.213</u>	<u>3.269.344.789.690</u>	<u>2.808.083.048.359</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	109.534.086.292	106.820.073.888	358.496.776.152	262.644.385.249
Hàng bán bị trả lại	406.605.540	368.596.712	1.184.854.267	1.653.528.577
	<u>109.940.691.832</u>	<u>107.188.670.600</u>	<u>359.681.630.419</u>	<u>264.297.913.826</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>944.449.743.687</u>	<u>865.036.774.613</u>	<u>2.909.663.159.271</u>	<u>2.543.785.134.533</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	866.044.254.352	751.787.640.983	2.498.873.599.091	2.270.963.921.773
Doanh thu bán hàng hóa	78.315.100.246	112.771.331.761	409.383.258.669	271.556.516.092
Doanh thu khác	90.389.089	477.801.869	1.406.301.511	1.264.696.668

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 37.132.425.643 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2020: 1.040.241.127 đồng)

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	412.426.376.554	360.916.922.584	1.145.596.262.981	1.049.656.589.434
Giá vốn của hàng hóa đã bán	72.899.086.710	107.025.086.437	390.905.076.435	252.538.383.497
Giá vốn khác	-	-	-	337.125
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	323.703.684	(372.707.081)
	<u>485.325.463.264</u>	<u>467.942.009.021</u>	<u>1.536.825.043.100</u>	<u>1.301.822.602.975</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Lãi tiền gửi	27.815.288.341	32.591.790.605	87.537.617.527	102.974.428.102
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	149.645.500	-	326.698.020
Lãi thanh lý đầu tư	-	881.649.616	-	881.649.616
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.819.875.178	1.080.838.724	6.739.323.992	4.373.157.053
	<u>30.635.163.519</u>	<u>34.703.924.445</u>	<u>94.276.941.519</u>	<u>108.555.932.791</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.934.061.470	4.829.749.609	10.212.652.277	10.841.821.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	368.328.545	1.670.512.615	3.702.687.930	6.609.599.011
Chiết khấu thanh toán (Hoàn nhập)/ Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20.300.905.262	17.602.397.298	60.448.755.196	55.202.770.587
	(369.047.169)	73.900.253	554.696.644	(34.805.926)
Lãi thanh lý đầu tư	-	-	89.005.743	-
Chi phí tài chính khác	144.900	15.934.704	54.636.726	59.834.760
	<u>24.234.393.008</u>	<u>24.192.494.479</u>	<u>75.062.434.516</u>	<u>72.679.219.462</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**Chi phí bán hàng**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	103.400.013.928	75.332.307.111	305.718.415.352	261.348.648.583
Chi phí quảng cáo	28.001.288.749	26.552.981.863	77.627.264.679	70.393.614.095
Các chi phí khác	48.373.166.099	48.062.681.246	139.045.401.644	134.065.716.578
	<u>179.774.468.776</u>	<u>149.947.970.220</u>	<u>522.391.081.675</u>	<u>465.807.979.256</u>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	45.754.464.911	48.297.098.299	131.257.744.243	157.613.862.897
Các chi phí khác	16.861.948.417	19.269.980.533	52.050.791.750	60.560.813.526
	<u>62.616.413.328</u>	<u>67.567.078.832</u>	<u>183.308.535.993</u>	<u>218.174.676.423</u>

**33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

**Thu nhập khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	2.853.046.044	-	3.537.273.316
Thu nhập khác	188.349.690	470.471.682	1.332.808.379	1.859.785.099
	<u>188.349.690</u>	<u>3.323.517.726</u>	<u>1.332.808.379</u>	<u>5.397.058.415</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

## Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	-	6.561.852.339	-
Chi phí khấu hao	269.552.551	215.521.417	1.224.209.666	540.376.542
Lỗ thanh lý trước hạn hợp đồng thuê đất	-	5.438.346.906	-	5.438.346.906
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	583.888.749	-	583.888.749	-
Chi phí khác	460.009.050	795.581.804	3.339.872.487	4.581.605.786
	<u>1.313.450.350</u>	<u>6.449.450.127</u>	<u>11.709.823.241</u>	<u>10.560.329.234</u>

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.280.477.279.218	1.249.299.502.239
Chi phí nhân công	640.833.344.080	625.661.771.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.769.152.023	66.060.345.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.875.491.991	137.269.283.892
Chi phí bằng tiền khác	146.207.494.989	138.941.589.671
	<u>2.259.162.762.301</u>	<u>2.217.232.492.969</u>

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	675.975.990.644	588.693.318.389
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	135.195.198.129	117.738.663.678
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(65.339.604)
Chi phí không được khấu trừ	4.215.165.745	2.194.318.806
Dự phòng thiếu thuế năm trước	9.331.091	-
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh	(69.430.294.453)	(60.162.912.733)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>69.989.400.512</u>	<u>59.704.730.147</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(633.784.084)	(112.276.572)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	44.965.723	111.448.692
	<u>(588.818.361)</u>	<u>(827.880)</u>

0015  
CÔNG  
PH  
DUỐC  
HẬU GIANG  
U-TP

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

**36 CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	5.327.727.855	4.076.921.286

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê đất	
	30.09.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	21.688.113.512
Trên 5 năm	124.146.143.451	99.224.658.019
	<u>159.528.329.161</u>	<u>126.334.799.909</u>

**b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2021	31.12.2020
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	571.827.786.395	67.429.673.077
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	9.278.986.597	11.687.315.314
	<u>581.106.772.992</u>	<u>79.116.988.391</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Fuji Medic  
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")  
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho  
 Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd  
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam  
 Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co., Ltd

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty con Taisho  
 Công ty con Taisho  
 Công ty con Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021 VNĐ	30.09.2020 VNĐ
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	379.208.649	-
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	468.155.712	-
Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co., Ltd	-	1.948.108.838
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	401.569.920	-
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	65.127.370	-
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	226.504.948.000	226.504.948.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	266.788.208.000	266.788.208.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ/ năm như sau:</b>		
Hội đồng quản trị	1.960.000.000	2.540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	12.488.168.248	8.780.839.208

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2021 VNĐ	31.12.2020 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.576.719.144



T.C.P



38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT


	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	216.890.616.345	112.403.812.114
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	17.188.914.960	35.326.656.811
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	673.472.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	803.459.306	517.488.673
Lãi vay dự trả	297.314.271	161.999.999
Lãi tiền gửi dự thu	44.777.736.993	35.496.775.344

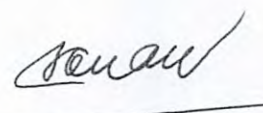
(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	783.492.902.265	775.098.169.307

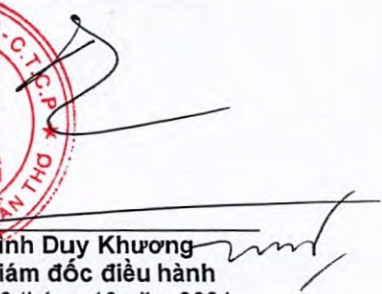
(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2021	30.09.2020
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	628.897.500.806	524.765.021.061

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Đình Duy Khương  
Tổng Giám đốc điều hành  
Ngày 20 tháng 10 năm 2021